

Bản án số: **403/2019/HS-PT**

Ngày: 27-11-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn Tào

Các Thẩm phán:

Ông Trần Minh Tuấn

Ông Nguyễn Cường

Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông **Đỗ Xuân Ân** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 27 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 286/TLPT-HS ngày 16 tháng 8 năm 2019 đối với bị cáo: Trần Thị H và các đồng phạm về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo và kháng nghị đối với bản án hình sự sơ thẩm số 32/2019/HS-ST ngày 05/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1545/2019/QĐXXPT-HS ngày 07 tháng 11 năm 2019.

Bị cáo kháng cáo:

1. Trần Thị H; sinh năm 1955, tại tỉnh Nghệ An; nơi ĐKKHKT và chỗ ở trước khi phạm tội: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; trình độ học vấn: 9/10; nghề nghiệp: Làm nông; con ông: Trần Quốc P (đã chết) và bà Nguyễn Thị V; trú tại tỉnh Nghệ An; chồng Nguyễn Hữu T, sinh năm 1949, trú tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và 05 con, con lớn nhất sinh năm 1979, con nhỏ nhất sinh năm 1987; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam ngày 16/01/2017. Có mặt tại phiên tòa.

2. Vũ Minh Đ, sinh năm 1947, tại thành phố Hải Phòng; nơi ĐKHKTT và chỗ ở trước khi phạm tội: Thôn 5, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; trình độ học vấn: 10/10; nghề nghiệp: Hưu trí; con ông Vũ Minh D và bà Đỗ Thị T (tên thường gọi Đỗ Thị X) đều đã chết; vợ Nguyễn Thị L, sinh năm 1953, trú tại Thôn 5, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và 03 con, con lớn nhất sinh năm 1974, con nhỏ nhất sinh năm 1986; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

3. Lê Thị L, sinh năm 1947, tại tỉnh T Hóa; nơi ĐKHKTT và chỗ ở trước khi phạm tội: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; trình độ học vấn: 10/10; nghề nghiệp: Hưu trí; con ông Lê Trọng L và bà Lê Thị T (đều đã chết); chồng Lê Xuân H, sinh năm 1948 (đã chết) và 03 con, con lớn nhất sinh năm 1973, con nhỏ nhất sinh năm 1980; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

4. Lê Thị Kim A, sinh năm 1961, tại tỉnh Quảng N; nơi ĐKHKTT và chỗ ở trước khi phạm tội: tỉnh Đắk Lắk; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: Hưu trí; con ông Lê Đình H và bà Trần Thị Đ; chồng Văn Công H và 04 con, con lớn nhất sinh năm 1982, con nhỏ nhất sinh năm 1992; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam ngày 25/7/2018. Có mặt tại phiên tòa.

5. Nguyễn Thị N Đ, sinh năm 1964, tại thành phố Hải Phòng; nơi ĐKHKTT và chỗ ở trước khi phạm tội: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; trình độ học vấn: 7/10; nghề nghiệp: Nội trợ; con ông Nguyễn Hữu H và bà Phạm Thị B (đều đã chết); chồng Đỗ Hữu A, sinh năm 1960, trú tại: tp. B, tỉnh Đắk Lắk và 03 con, con lớn nhất sinh năm 1985, con nhỏ nhất sinh năm 1990; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam ngày 27/4/2018, đến ngày 08/8/2018, được thay thế bằng biện pháp Bảo lãnh. Có mặt tại phiên tòa.

6. Lê Thị T, sinh năm 1978, tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi ĐKHKTT và chỗ ở trước khi phạm tội: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: K toán; con ông Lê H T (đã chết) và bà Đặng Thị H; chồng Ngô Quốc N, sinh năm 1978, trú tại tp. B, tỉnh Đắk Lắk và 02 con, con lớn nhất sinh năm 2002, con nhỏ nhất sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

7. Đỗ Thị Đ1, sinh năm 1966, tại tỉnh H Yên; nơi ĐKHKTT và chỗ ở trước khi phạm tội: tỉnh Đắk Lắk; trình độ học vấn: 07/10; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Đỗ Văn Đ, và bà Hoàng Thị D (đều đã chết); chồng Trần Văn T, sinh năm 1964, trú tại: tỉnh Đắk Lắk và 05 con, con lớn nhất sinh năm 1988, con nhỏ nhất sinh năm 1997; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

- Người bị hại:

1. Bà Phan Thị N; trú tại: tỉnh Hà Tĩnh;
 2. Ông N; trú tại: xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;
 3. Ông Lương Văn L; trú tại: Tổ dân phố 2, thị trấn Đ, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;
 4. Bà Vũ Thị H; trú tại: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
 5. Ông Nguyễn Chí H; trú tại: Tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk;
 6. Ông Hà Tuấn A; trú tại: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
 7. Bà Võ Thị L; trú tại: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
 8. Bà Đào Thị T; trú tại: tỉnh Đắk Lắk;
 9. Ông Đỗ N T; trú tại tỉnh Đắk Lắk;
 10. Bà Hoàng Thị N; trú tại: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
 11. Bà Nguyễn Thị G; trú tại: tỉnh Đắk Nông;
 12. Ông Đặng Xuân T; trú tại: tỉnh Đắk Lắk;
 13. Bà Nguyễn Thị T; trú tại: Thôn 5, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
 14. Ông Vũ Văn T; trú tại: tỉnh Đắk Lắk;
 15. Bà Mông Thị N; trú tại: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
 16. Bà Nguyễn Thị T H; trú tại: tỉnh Đắk Lắk;
 17. Bà Phạm Thị T; trú tại: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
 18. Ông Phạm Văn T; trú tại: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
 19. Ông Trần N; trú tại: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
 20. Ông Chu Văn T; trú tại: tỉnh Đắk Lắk;
 21. Bà Phùng Thị B; trú tại: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
 22. Bà Nguyễn Thị Lệ H; trú tại: tỉnh Đắk Lắk;
 23. Bà Phùng Thị H; trú tại: tỉnh Nghệ An;
 24. Bà Nguyễn Thị T; trú tại: tỉnh Hà Tĩnh;
 25. Bà Trần Thị H; trú tại: thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk ;
- Người bị hại ông N và bà Vũ Thị H có mặt, còn lại đều vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Tuấn A; trú tại: tỉnh Hà Tĩnh;
2. Ông Phan Xuân N; trú tại: tỉnh Đắk Lắk;
3. Ông K; trú tại: xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;
4. Ông Phạm Minh G; trú tại: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
5. Bà Lê Thị L; trú tại: tỉnh Đắk Nông;
6. Ông Nguyễn Quốc H; trú tại: tỉnh Gia Lai;
7. Ông Nguyễn Đình Q; trú tại: tỉnh Đắk Nông;

8. Ông Hà Văn T; trú tại: tỉnh Đắk Nông;
9. Ông Nguyễn Công S; trú tại: tỉnh Đắk Nông;
10. Ông Hứa Khắc K; trú tại: Tổ dân phố 5, phường Nghĩa T, thị xã G, tỉnh Đắk Nông. (Ông H ủy quyền cho bà Lê Thị L; trú tại: tỉnh Đắk Nông tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền lập ngày 10/6/2019);
11. Bà Đặng Thị N; trú tại: tỉnh Đắk Nông;
12. Bà Lê Thị H; trú tại: thành phố Hà Nội;
13. Bà Phạm Thị T; trú tại: Khối 3A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk;
14. Ông Phạm Đức M; trú tại: Khối 2B, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk;
15. Ông Hoàng Văn K; trú tại: tỉnh Đắk Lắk;
16. Bà Phạm Thị T; trú tại: huyện K, tỉnh Đắk Lắk;
17. Ông Lương Văn S; trú tại: tỉnh Đắk Lắk;
18. Bà Nguyễn Thị S; trú tại: tỉnh Đắk Nông;
19. Ông Trần N L; trú tại: tỉnh Đắk Nông;
20. Bà Nguyễn Thị H; trú tại: tỉnh Đắk Nông;
21. Bà Trịnh Thị L; trú tại: tỉnh Đắk Nông;
22. Ông Phạm T N; trú tại: tỉnh Đắk Nông;
23. Bà Hoàng Thị H; trú tại: tỉnh Đắk Lắk;
24. Ông Phạm Văn T; trú tại: tỉnh Đắk Lắk;
25. Bà Nguyễn Thị M; trú tại: Tổ dân phố 3B, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk;
26. Ông Lê Hoàng V; trú tại: tỉnh Đắk Nông;
27. A Nguyễn Viết S; trú tại: tỉnh Đắk Nông;
28. Bà Hồ Thị Q; trú tại: tỉnh Đắk Lắk;
29. Ông Phan Văn T; trú tại: tỉnh Đắk Nông;
30. Bà Nguyễn Thị C; trú tại: Thôn 2C, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;
31. Ông Lê Cường T; trú tại: Thôn 2B, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;
32. Ông Lê N P; trú tại: tỉnh Quảng Bình;
33. Ông Lê Thăng L; trú tại: tỉnh Quảng Bình;
34. Bà Nguyễn Thị H; trú tại: Thôn 7, xã H, tp. B, tỉnh Đắk Lắk;
35. Ông Nguyễn Tuấn Đ; trú tại: tỉnh Quảng Trị;
36. Bà Hoàng Thị Diệu T; trú tại: tỉnh Đắk Lắk;
37. Ông Nguyễn Hữu H; trú tại: tỉnh Đắk Lắk;
38. Bà Đặng Thị H; trú tại: tỉnh Hà Tĩnh;
39. Ông Võ Minh T; trú tại: tỉnh Khánh Hòa;
40. Bà Phạm Thị Q; trú tại: tỉnh Đắk Lắk;
41. Bà Nguyễn Thị H; trú tại: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

- 42. Bà Võ Thị L; trú tại: huyện K, tỉnh Đắk Lắk;
- 43. Bà Đinh Thị T; trú tại: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
- 44. Bà Nguyễn Thúy L; trú tại: tỉnh Cao Bằng;
- 45. Bà Nguyễn Thị T; trú tại: tỉnh Hà Tĩnh;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K và bà Phạm Thị T có mặt, còn lại đều vắng mặt.

- **Người bào chữa cho các bị cáo:**

- *Người bào chữa cho các bị cáo:*

1. Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị H, Luật sư Nguyễn Văn L – Văn phòng luật sư C; địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

2. Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị L, Nguyễn Thị N: Luật sư Dương Văn Q - Văn phòng Luật sư B – Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: 16 Lê Lai, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

3. Người bào chữa cho bị cáo Vũ Minh Đ: Luật sư Vũ Trọng T – Văn phòng Luật sư H, Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

4. Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Kim A: Luật sư Đàm Quốc C – Công ty Luật TNHH C, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

5. Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị Đ1: Luật sư Tô T D – Văn phòng luật sư L – Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

6. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị hại ông N: Luật sư Lê Vĩnh H, Văn phòng luật sư T, Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: thị trấn Đ, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ đầu năm 2011 đến cuối năm 2015, lợi dụng vào việc có nhiều học sinh ra trường nhưng không xin được việc làm, các đối tượng Trần Thị H, Nguyễn Thị L đã đưa ra thông tin gian dối “*có mối quan hệ quen biết rộng, nên có khả năng xin vào học tại các Trường của ngành Công an, vào biên chế trong ngành Công an, G dục và Y tế*”; đồng thời lôi kéo các đối tượng Vũ Minh Đ, Lê Thị L, Lê Thị Kim A, Nguyễn Thị N Đ, Đỗ Thị Đ1, Lê Thị T, Nguyễn Văn K cùng tham gia nhận tiền rồi chiếm đoạt.

Ngoài ra, để những người nhờ xin việc, xin đi học tin tưởng, chờ đợi và giao thêm tiền, Trần Thị H đã làm giả các Quyết định học viên trúng tuyển, Giấy báo

nhập học, T báo nhập học của Trường Trung cấp cảnh sát nhân dân VI, cơ sở II tại tỉnh Đồng Nai để giao cho họ, cụ thể như sau:

I. Về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

1. Đối với Trần Thị H:

Mặc dù không có khả năng xin cho người khác được vào học tại các Trường của Ngành Công an, vào biên chế trong ngành Công an, G dục và Y tế, nhưng Trần Thị H vẫn bàn bạc với Nguyễn Thị L và nói L nhận tiền từ những người có nhu cầu xin việc làm, xin đi học vào Trường CSND rồi đưa cho H, khi nhận tiền L có quyền nâng mức chi phí cao hơn để hưởng số tiền chênh lệch này. Từ đầu năm 2011 đến cuối năm 2015, Nguyễn Thị L đã nhận tiền từ nhiều người. Tuy nhiên, do thời gian đã lâu, số trường hợp nhờ xin nhiều, các giấy tờ biên nhận không ghi nội dung cụ thể và sau các lần đối chiếu, chốt số liệu thì các giấy tờ có liên quan khi giao nhận tiền đều đem ra tiêu hủy nên H và L không xác định được cụ thể là L đã nhận rồi đưa cho H bao nhiêu hồ sơ và số tiền cụ thể của những hồ sơ này. Đến nay, chỉ xác định được tổng số tiền mà H nhận chưa trả cho L là 4.588.000.000đ, số tiền này Trần Thị H chiếm đoạt tiêu xài hết.

2. Đối với Nguyễn Thị L và Vũ Minh Đ:

Cũng trong khoảng thời gian từ đầu năm 2011 đến cuối năm 2015, Nguyễn Thị L đưa thông tin gian dối là *“có mối quan hệ quen biết rộng, nên có khả năng xin việc làm, xin đi học”*, thông qua các đối tượng Lê Thị L, Lê Thị Kim A và một số người trung gian khác hoặc trực tiếp nhận tiền của người bị hại, Nguyễn Thị L và Vũ Minh Đ đã nhận tiền rồi chiếm đoạt, cụ thể như sau:

2.1. Nhận từ Lê Thị L hơn 6.000.000.000đ (sáu tỷ đồng) để nhờ xin cho nhiều trường hợp. Đến ngày 14/11/2015, Nguyễn Thị L và Lê Thị L đối chiếu số tiền đã giao nhận với nhau; sau khi đối chiếu và viết lại *“Giấy nhận tiền”* thì số tiền mà Nguyễn Thị L nhận từ Lê Thị L hiện chưa trả là 5.330.000.000đ.

2.2. Nhận từ Lê Thị Kim A số tiền 02 tỷ đồng để xin cho 60 trường hợp có nhu cầu xin việc làm, xin đi học. Khi không xin được, L chỉ trả lại một phần, còn chưa trả cho Lê Thị Kim A tổng số tiền 1.622.000.000đ.

2.3. Nhận từ các trường hợp trung gian số tiền 3.280.000.000đ, cụ thể:

- Ngày 26/3/2014, bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970, trú tại Thôn 5, xã H, TP B, tỉnh Đắk Lắk đưa số tiền 50.000.000đ cho vợ chồng Nguyễn Thị L và Vũ Minh Đ để nhờ xin cho con trai là Trần Văn T vào làm trong ngành Công an. Hiện L đã trả 40.000.000đ cho bà T, còn chưa trả 10.000.000đ.

- Ngày 15/5/2014, anh Vũ Văn T, sinh năm 1985, trú tại huyện C, tỉnh Đắk Lắk đưa số tiền 70.000.000đ cho vợ chồng L, Đ để nhờ xin cho em gái là Vũ Thị L vào làm Cảnh sát PCCC tỉnh Đắk Lắk. Hiện L, Đ chưa trả cho anh T số tiền 70.000.000đ.

- Ngày 05/7/2014, bà Mông Thị N, sinh năm 1960, trú tại số TP B, tỉnh Đắk Lắk đưa số tiền 80.000.000đ cho vợ chồng L, Đ để nhờ xin cho con gái là Triệu Thị Phương T đi học Trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II. Hiện L, Đ chưa trả cho bà N số tiền 80.000.000đ.

- Từ ngày 10/10/2014 đến ngày 17/3/2015, bà Nguyễn Thị T H, sinh năm 1970, trú tại tỉnh Đắk Lắk đưa số tiền 260.000.000đ cho vợ chồng L, Đ để nhờ xin cho con gái tên Nguyễn Thị T H vào làm Cảnh sát PCCC tỉnh Đắk Lắk và 03 trường hợp khác là Triệu Minh T, Nguyễn Thị T N, Phan T T đi làm giáo viên. Khi không xin được việc, bà H tự bỏ tiền trả cho những người nhờ xin việc. Hiện L, Đ chưa trả cho bà H số tiền 260.000.000đ.

- Ngày 16/7/2015 và ngày 20/10/2015, bà Phạm Thị T, sinh năm 1951, trú tại phường T, TP B đưa số tiền 50.000.000đ cho Nguyễn Thị L để xin cho cháu là Nguyễn Trọng H đi học Trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II. Hiện, L chưa trả cho bà T số tiền 50.000.000đ.

- Từ ngày 09/8/2015 đến ngày 19/8/2015, anh Phạm Văn T, sinh năm 1975, trú tại TP B, tỉnh Đắk Lắk đưa số tiền 50.000.000đ cho Nguyễn Thị L để xin cho chị Nguyễn Thị T, trú tại TP B, tỉnh Đắk Lắk vào làm kế toán trường học tại TP B. Đầu 2016, anh T tự bỏ 50.000.000đ trả cho chị T. Hiện L chưa trả số tiền 50.000.000đ cho anh T.

- Khoảng tháng 3 - 4/2014, anh Trần N, sinh năm 1977, trú tại TP B, tỉnh Đắk Lắk nhận của bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1973, trú tại huyện E số tiền 50.000.000đ và nhận của ông Lê Cường T, sinh năm 1964, trú tại Thôn 2B, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk số tiền 80.000.000đ để xin cho con của bà C, ông T là Lê Thị H và Lê N Bảo H đi học trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II. Sau khi nhận tiền, anh N đưa số tiền 100.000.000đ cho Nguyễn Thị L.

Khi không xin được, L trả lại cho anh N 50.000.000đ, N trả lại cho chị C 10.000.000đ và trả cho anh T 70.000.000đ (gồm 50 triệu đồng do L trả lại và 30 triệu đồng do N giữ lại). Hiện L chưa trả số tiền 50.000.000đ cho anh N.

- Năm 2014, ông Chu Văn T, sinh năm 1972, trú tại tỉnh Đắk Lắk đưa số tiền 130.000.000đ cho Nguyễn Thị L để xin cho con là Chu Minh T đi học trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II. Hiện L chưa trả số tiền 130.000.000đ cho ông T.

- Khoảng tháng 3/2014, bà Phùng Thị B, sinh năm 1965, trú tại TP B, tỉnh Đắk Lắk đưa số tiền 50.000.000đ cho Nguyễn Thị L để xin cho con là Cao Hoàng V vào làm Cảnh sát PCCC tỉnh Đắk Lắk. Sau khi nhận tiền, tháng 7/2015, L trả bà B 35.000.000đ, hiện còn chưa trả số tiền 15.000.000đ.

- Bà Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm 1960, trú tại tỉnh Đắk Lắk:

Đầu tháng 3/2014, ông Lê N P, sinh năm 1960, trú tại tỉnh Quảng Bình đưa số tiền 160.000.000đ cho bà H để nhờ xin cho trường hợp Lê Thăng L, trú tại tỉnh Quảng Bình đi học trường Trung cấp Cảnh sát nhân dân VI, cơ sở II. Sau đó, bà H đưa cho bà Nguyễn Thị H sinh năm 1950, trú tại Thôn 7, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk số tiền 20.000.000đ thì bà H đưa số tiền này cho Vũ Minh Đ; sau đó bà H đưa tiếp 150.000.000đ thành số tiền là 170.000.000đ cho vợ chồng Nguyễn Thị L, Vũ Minh Đ để xin cho anh L. Khi không xin được, L trả lại cho bà H 84.000.000đ, còn chưa trả số tiền 86.000.000đ cho bà H.

- Từ tháng 11 – 12/2014, chị Phùng Thị H, sinh năm 1985, trú tại tỉnh Nghệ An đưa cho bà Đặng Thị H, sinh năm 1970, trú tại TP H và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971, trú tại tỉnh Hà Tĩnh tổng số tiền 1.020.000.000đ để nhờ xin cho 24 trường hợp trên địa bàn tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh đi học Trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II. Sau khi nhận tiền, bà T bỏ thêm số tiền 140.000.000đ thành số tiền 1.160.000.000đ rồi đưa cho Nguyễn Thị L để nhờ xin cho 24 trường hợp trên và một số trường hợp khác. Ngày 01/9/2015 và ngày 29/01/2016, L trả cho chị Phùng Thị H số tiền 300.000.000đ (gồm 280.000.000đ do con rể L là Võ Minh T, sinh năm 1985, trú tại tỉnh Khánh Hòa trả thay và 20.000.000đ do T bỏ ra), chị H đã tự bỏ tiền trả hết cho những người xin đi học. Hiện L chưa trả bà H số tiền 720.000.000đ, chưa trả bà T số tiền 160.000.000đ.

- Khoảng tháng 6/2015, bà Phạm Thị Q, sinh năm 1965, trú tại tỉnh Đắk Lắk đưa số tiền 10.000.000đ cho Nguyễn Thị L để nhờ xin cho con gái là Nguyễn Thị Hoài T làm giáo viên. Sau khi nhận tiền, L đưa cho Trần Thị H 10.000.000đ. Tháng 11/2015, L đã tự bỏ số tiền 10.000.000đ trả cho bà Q.

- Năm 2011, bà Trần Thị H, sinh năm 1952, trú tại Khố 3A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đưa số tiền 240.000.000đ cho Nguyễn Thị L để xin việc cho 03 trường hợp là Trần Thị T, Trần Thị T, Phạm Thị H; L đưa Trần Thị H số tiền 150.000.000đ. Năm 2012, khi không xin được việc, L tự bỏ tiền trả hết cho bà H.

- Ngoài ra, từ tháng 5/2014 đến tháng 01/2015, Nguyễn Thị L và Vũ Minh Đ còn nhận của bà Trần Thị H để xin việc làm, xin đi học với tổng số tiền là 860.000.000đ. Số tiền này Nguyễn Thị L đưa Trần Thị H 390.000.000đ, giữ lại 470.000.000đ, cụ thể: Ngày 06/5/2014 và ngày 09/5/2014, Nguyễn Thị L nhận của bà H tổng số tiền 50.000.000đ để xin cho trường hợp tên H (*không rõ nhân thân, lai lịch*) đi học trường Trung cấp Cảnh sát nhân dân VI, cơ sở II. Sau khi nhận tiền, Nguyễn Thị L đưa Trần Thị H 20.000.000đ, giữ lại 30.000.000đ. Ngày 18/8/2014, Nguyễn Thị L nhận của bà H 50.000.000đ để xin cho trường hợp Phạm Thị Hải Yên (*không rõ nhân thân, lai lịch*) vào làm Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy (PCCC) tỉnh Đắk Lắk. Sau khi nhận tiền, Nguyễn Thị L đưa Trần Thị H 30.000.000đ, giữ lại 20.000.000đ. Ngày 29/8/2014, Vũ Minh Đ nhận của bà H số tiền 50.000.000đ để xin cho trường hợp Nguyễn Đức T (*không rõ nhân thân, lai lịch*). Sau khi nhận tiền, Vũ Minh Đ đưa hết cho Nguyễn Thị L, L đưa Trần Thị H 20.000.000đ, giữ lại 30.000.000đ. Ngày 06/01/2015 và ngày 09/01/2015, Nguyễn Thị L nhận của bà H số tiền 50.000.000đ để xin cho trường hợp Lê Q Hoàng trú tại Khố 2B, thị trấn K, huyện K. Sau khi nhận tiền, Nguyễn Thị L đưa Trần Thị H 20.000.000đ, giữ lại 30.000.000đ. Ngày 13/01/2015, bà H đưa Nguyễn Thị L số tiền 550.000.000đ để xin cho 07 trường hợp (*không rõ nhân thân, lai lịch*) đi học trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II. Sau khi nhận tiền, Nguyễn Thị L đưa Trần Thị H 250.000.000đ, giữ lại 300.000.000đ. Ngày 13/01/2015, bà H đưa Nguyễn Thị L số tiền 40.000.000đ để xin cho trường hợp Trần Thị T (con bị cáo Đỗ Thị Đ1) làm giáo viên huyện K. Sau khi nhận tiền, Nguyễn Thị L đưa Trần Thị H 20.000.000đ, giữ lại 20.000.000đ. Ông Vũ Minh Đ còn nhận của bà H số tiền 70.000.000đ

(không xác định được thời gian nhận) để xin cho trường hợp Nguyễn Hữu Đức A, con bà Đỗ Thị N, sinh năm 1962, trú tại TP. B, tỉnh Đắk Lắk vào làm trong Công an tỉnh Đắk Lắk. Sau khi nhận tiền, Vũ Minh Đ đưa hết Nguyễn Thị L, L đưa Trần Thị H 30.000.000đ, giữ lại 40.000.000đ. Hiện bà Trần Thị H đã trả hết tiền cho các trường hợp nhờ xin việc làm, xin đi học và không còn nhớ đầy đủ thông tin của các trường hợp nhờ xin.

Như vậy, tổng số tiền mà Nguyễn Thị L nhận từ những trường hợp nêu trên là 9.842.000.000đ, đưa cho Trần Thị H số tiền 4.588.000.000đ, còn chiếm đoạt tiêu xài cá nhân số tiền 5.254.000.000đ.

Đối với Vũ Minh Đ là chồng của Nguyễn Thị L; Đ biết rõ L đã có tiền án về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” cũng thông qua hình thức chạy biên chế, chạy điểm, nhận xin việc làm và sau khi chấp hành xong án phạt tù, L chỉ ở nhà làm nội trợ, không có mối quan hệ quen biết với người có khả năng xin việc làm, xin đi học, nhưng Đ vẫn cùng L gặp gỡ, trao đổi, đưa thông tin xin việc, xin đi học và đã trực tiếp hoặc cùng Nguyễn Thị L nhận tổng số tiền 897.000.000đ từ một số người nêu trên rồi đưa cho L. Hành vi nêu trên của Vũ Minh Đ đã giúp sức cho Nguyễn Thị L trong việc chiếm đoạt tiền từ những người có nhu cầu xin việc, xin đi học, nên Vũ Minh Đ phải chịu trách nhiệm cùng Nguyễn Thị L về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt số tiền 897.000.000đ.

3. Đối với Lê Thị L:

Sau khi tiếp nhận thông tin từ Nguyễn Thị L, Lê Thị L tiếp tục đưa thông tin gian dối và thông qua trung gian để nhận tiền của nhiều người rồi đưa cho Nguyễn Thị L và giữ lại một phần chênh lệch sử dụng tiêu xài cá nhân. Đến đầu năm 2012, quá hạn nhưng không xin được việc, xin đi học cho trường hợp nào nên nhiều người đòi lại tiền; lúc này Nguyễn Thị L không trả lại tiền mà nói với Lê Thị L tiếp tục nhận tiền của người có nhu cầu xin việc, xin đi học để trả cho những trường hợp đã nhận tiền trước, cụ thể như sau:

3.1 Nhận từ bà Phan Thị N tổng số tiền 3.200.000.000 đồng để nhờ xin cho hơn 30 trường hợp được đi học. Đến hạn không xin được, Lê Thị L chỉ trả lại một phần tiền đã nhận rồi cả hai đối chiếu và chốt tổng số tiền mà Lê Thị L đã nhận, chưa trả cho bà N là 2.446.000.000đ.

3.2 Nhận từ Cao Xuân T khoảng 2.000.000.000 đồng (không xác định cụ thể bao nhiêu trường hợp). Đến hạn không xin được, Lê Thị L trả lại phần lớn số tiền đã nhận, lúc này cả hai cùng đối chiếu và chốt số tiền mà L còn nợ ông T là 271.000.000đ.

3.3 Nhận từ Đỗ Thị Đ1 số tiền 370.000.000đ để xin cho 03 trường hợp; hiện chưa trả cho bà Đỗ Thị Đ1 số tiền 370.000.000đ.

Ngoài ra, khoảng tháng 8 - 9/2014 Lê Thị L còn nhận từ Đỗ Thị Đ1 số tiền 50.000.000đ để xin việc cho con của Đ1 là cháu Trần Thị X; hiện Lê Thị L chỉ trả lại cho Đ1 2.000.000đ, còn chưa trả 48.000.000đ.

3.4 Nhận từ Hà A T số tiền 370.000.000đ, đưa cho Nguyễn Thị L 350.000.000đ. Khi bị đòi tiền, Lê Thị L trả số tiền 50.000.000đ, còn chưa trả anh Hà A T số tiền 300.000.000đ.

3.5 Nhận từ bà Võ Thị L số tiền 170.000.000đ xin cho cháu của người quen bà L là Châu A Hoàng H đi học trường Trung cấp Cảnh sát VI, cơ sở II. Sau khi nhận tiền, Lê Thị L đưa Nguyễn Thị L 140.000.000đ, Nguyễn Thị L đưa Trần Thị H 70.000.000đ. Hiện Nguyễn Thị L đã trả lại hết cho Lê Thị L, bà Lê Thị L trả bà L số tiền 75.000.000đ, còn chưa trả số tiền 95.000.000đ cho bà Võ Thị L.

3.6 Nhận từ bà Đào Thị T số tiền 120.000.000đ để xin cho con bà T là Lê Thị Bảo Yến vào làm Cảnh sát PCCC tỉnh Đắk Lắk. Sau khi nhận tiền, Lê Thị L đưa Nguyễn Thị L 100.000.000đ, Nguyễn Thị L đưa Trần Thị H 50.000.000đ. Khi không xin được việc, Lê Thị L đã trả bà T 20.000.000đ, hiện còn chưa trả bà T số tiền 100.000.000đ.

3.7 Nhận từ ông Đỗ N T số tiền 105.000.000đ để xin cho 02 con của ông T là Đỗ Quốc Quân và Đỗ N Công vào làm trạm xá xã và giáo viên trên địa bàn huyện K. Sau khi nhận tiền, Lê Thị L đưa hết cho Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L đưa Trần Thị H 60.000.000đ. Hiện Lê Thị L chưa trả số tiền 105.000.000đ cho ông T.

3.8 Nhận từ bà Hoàng Thị N số tiền 170.000.000đ:

Từ ngày 07/9/2014 đến ngày 02/11/2014, bà Phạm Thị T, sinh năm 1967, trú tại: huyện K, tỉnh Đắk Lắk đưa cho bà Hoàng Thị N, sinh năm 1958, trú TP B, tỉnh Đắk Lắk số tiền 200.000.000đ để nhờ xin cho con là Phan Đình C đi học trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II. Sau khi nhận tiền, bà N đưa cho Lê Thị L 170.000.000đ, Lê Thị L đưa Nguyễn Thị L 150.000.000đ, Nguyễn Thị L đưa Trần Thị H 70.000.000đ. Đến nay, Lê Thị L chưa trả cho bà N số tiền 170.000.000đ.

Như vậy, từ năm 2011 đến năm 2015 Lê Thị L đã nhận số tiền hơn 6.000.000.000 đồng của nhiều trường hợp sau đó đưa cho Nguyễn Thị L; khi không xin được, Nguyễn Thị L chỉ trả lại một phần còn chưa trả cho Lê Thị L số tiền 5.330.000.000đ; Lê Thị L bỏ tiền trả cho bị hại và người trung gian, hiện số tiền còn chưa trả là 3.905.000.000đ. Hành vi nêu trên của Lê Thị L đã giúp sức cho Nguyễn Thị L trong việc chiếm đoạt tiền của những người có nhu cầu xin việc, xin đi học, nên Lê Thị L phải chịu trách nhiệm cùng Nguyễn Thị L về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt số tiền 3.905.000.000đ.

4. Đối với Lê Thị Kim A:

Năm 2011, sau khi tiếp nhận thông tin từ Nguyễn Thị L, Lê Thị Kim A tiếp tục đưa thông tin gian dối và thông qua trung gian để nhận tiền của nhiều người rồi đưa cho Nguyễn Thị L và giữ lại một phần chênh lệch sử dụng tiêu xài cá nhân. Đến đầu năm 2013, quá hạn nhưng không xin được việc, xin đi học cho trường hợp nào nên nhiều người đòi lại tiền; lúc này Nguyễn Thị L không trả lại tiền mà nói với Lê Thị Kim A tiếp tục nhận tiền của người có nhu cầu xin việc, xin đi học để trả cho những trường hợp đã nhận tiền trước, cụ thể như sau:

4.1 Nhận thông qua bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1962, trú tại tỉnh Đắk Nông:

Năm 2013 – 2014, sau khi tiếp nhận thông tin từ Lê Thị Kim A, bà Nguyễn Thị G đã nhận tiền từ 06 trường hợp rồi đưa cho Kim A nhờ xin việc, xin đi học. Khi không xin được, Nguyễn Thị L trả Kim A số tiền 70.000.000đ, Kim A trả lại 201.000.000đ (trong đó có 70.000.000đ của L), bà G tự bỏ tiền trả hết cho những trường hợp nhờ xin việc làm, xin đi học, gồm:

- Trường hợp Nguyễn Quốc T: Khoảng tháng 5 – 6/2013, ông Nguyễn Quốc Trạch, nhà ở huyện K (không xác định nhân thân, địa chỉ) đưa bà G 70.000.000đ để nhờ xin cho con là Nguyễn Quốc T làm giáo viên. Sau khi nhận tiền, bà G đưa Kim A 70.000.000đ, Kim A đưa Nguyễn Thị L 60.000.000đ, L đưa Trần Thị H 10.000.000đ.

- Trường hợp Trần H Đ: Khoảng tháng 7/2013, bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1960, trú tại Tổ dân phố 7, tỉnh Đắk Nông đưa bà G 120.000.000đ nhờ xin cho con là Trần H Đ làm Cảnh sát PCCC tỉnh Đắk Lắk. Sau khi nhận tiền, bà G đưa Lê Thị Kim A 120.000.000đ, Kim A đưa Nguyễn Thị L 60.000.000đ, L đưa Trần Thị H 30.000.000đ.

- Trường hợp Trần N D: Khoảng tháng 9/2013, ông Trần N L, sinh năm 1966, trú tại tỉnh Đắk Nông đưa bà G 120.000.000đ nhờ xin cho con là Trần N D làm Cảnh sát PCCC tỉnh Đắk Lắk. Sau khi nhận tiền, bà G đưa Kim A 120.000.000đ, Kim A đưa L 60.000.000đ, L đưa Thị H 30.000.000đ.

- Trường hợp Phạm Văn T: Khoảng cuối năm 2013, chị Nguyễn Thị H (cháu bà G), sinh năm 1989, trú tại Tổ dân phố 9, tỉnh Đắk Nông đưa bà G 100.000.000đ để nhờ xin cho bạn học cũ là Phạm Văn T (hiện không xác định nhân thân, địa chỉ) đi làm Cảnh sát PCCC tỉnh Đắk Lắk, bà G bỏ thêm 20.000.000đ rồi đưa cho Kim A 120.000.000đ, Kim A đưa Nguyễn Thị L 60.000.000đ, L đưa Trần Thị H 30.000.000đ.

- Trường hợp Nguyễn Thị T: Tháng 7 - 8/2014, bà Trịnh Thị L, sinh năm 1969, trú tại Tổ dân phố 14, tỉnh Đắk Nông đưa bà G 120.000.000đ để xin cho con là Nguyễn Thị T đi học trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II. Sau khi nhận tiền, bà G đưa Kim A 120.000.000đ, Kim A đưa Nguyễn Thị L 20.000.000đ, L đưa Trần Thị H 10.000.000đ.

- Trường hợp Phạm Đăng D: Khoảng tháng 9/2014, ông Phạm T N, sinh năm 1957, trú tại tỉnh Đắk Nông đưa bà G 120.000.000đ để nhờ xin cho cháu ruột là Phạm Đăng D đi học trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II. Sau khi nhận tiền, bà G đưa Kim A 120.000.000đ, Kim A đưa Nguyễn Thị L 10.000.000đ, L đưa Trần Thị H 10.000.000đ.

Tổng số tiền mà bà G nhận của 06 trường hợp trên là 650.000.000đ, bà G bỏ thêm 20.000.000đ thành số tiền 670.000.000đ rồi đưa Lê Thị Kim A, Kim A đưa Nguyễn Thị L 270.000.000đ, giữ lại số tiền 400.000.000đ; L đưa Trần Thị H 120.000.000đ, giữ lại 150.000.000đ. Khi không xin được, L trả Kim A 70.000.000đ; Kim A trả bà G 201.000.000đ, còn nợ bà G số tiền 469.000.000đ; bà G tự bỏ tiền trả hết cho các trường hợp trên.

4.2 Nhận thông qua ông Đặng Xuân T, sinh năm 1978, trú tại tỉnh Đắk Lắk:

Từ khoảng giữa năm 2014 - 2015, sau khi tiếp nhận thông tin từ Lê Thị Kim A, ông Đặng Xuân T đã nhận số tiền từ 26 trường hợp rồi đưa cho Kim A nhờ xin việc, xin đi học. Sau khi nhận 1.460.000.000đ từ 26 trường hợp nêu trên, ông T trình bày đã đưa cho Kim A 1.150.000.000đ, nhưng quá trình giao nhận tiền không làm giấy tờ biên nhận, cũng không có người chứng kiến; tuy nhiên, Kim A chỉ thừa nhận đã nhận từ ông T 430.000.000đ và đưa hết cho Nguyễn Thị L, L đưa hết cho Trần Thị H. Khi không xin được việc, anh T bỏ 827.000.000đ để trả cho những người nhờ xin việc làm, xin đi học. Hiện Lê Thị Kim A chưa trả 430 triệu đồng cho ông Đặng Xuân T.

4.3 Nhận thông qua Nguyễn Văn K, sinh năm 1980, trú tại huyện C, tỉnh Đắk Lắk:

Tháng 6/2014, sau khi tiếp nhận thông tin từ Lê Thị Kim A, Nguyễn Văn K tiếp tục đưa ra thông tin quen biết người có khả năng xin được việc làm, xin đi học và đưa ra số tiền chi phí cao hơn, mục đích để giữ lại số tiền chênh lệch tiêu xài cá nhân. Khi không xin được, Kim A trả lại toàn bộ số tiền đã nhận từ K, nhưng K chỉ trả lại một phần, không trả lại hết cho người bị hại, gồm:

- Trường hợp Hoàng Thị H: Từ ngày 16 - 18/6/2014, bà Hoàng Thị H, sinh năm 1974, trú tại tỉnh Đắk Lắk đưa K 120.000.000đ để nhờ xin cho con gái là Hoàng Thị H đi học trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II. Sau khi nhận tiền, K đưa Kim A 100.000.000đ và Kim A trực tiếp nhận thêm của bà H 40.000.000đ, Kim A đưa Nguyễn Thị L 15.000.000đ, Nguyễn Thị L đưa Trần Thị H 15.000.000đ. Khoảng cuối năm 2014, Nguyễn Thị L trả lại cho Kim A 15.000.000đ; Kim A trả cho K 100.000.000đ và trả bà H 40.000.000đ; K trả bà H 85.000.000đ.

- Trường hợp Phạm Văn D: Từ ngày 09/6/2014 đến tháng 10/2014, ông Phạm Văn T, sinh năm 1963, trú tại S tỉnh Đắk Lắk đưa K 100.000.000đ để xin cho con Phạm Văn D đi học trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II. Sau khi nhận tiền, K đưa Kim A 70.000.000đ, Kim A đưa Nguyễn Thị L 15.000.000đ, L đưa Trần Thị H 10.000.000đ. Khi bị đòi lại tiền, L trả cho Kim A 15.000.000đ, Kim A trả cho K 70.000.000đ, K trả cho ông T 80.000.000đ, hiện còn chưa trả ông T 20.000.000đ.

- Trường hợp Nguyễn Thị M: Khoảng tháng 5/2014, chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1989, trú tại Tổ dân phố 3B, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đưa K 20.000.000đ để nhờ xin vào làm kế toán trong Công an tỉnh Đắk Lắk. Sau khi nhận tiền, K đưa Kim A 20.000.000đ, Kim A đưa Nguyễn Thị L 10.000.000đ, L đưa Trần Thị H 10.000.000đ. Tháng 7/2015, khi bị đòi lại tiền, L trả Kim A 10.000.000đ, Kim A trả K 20.000.000đ, K trả chị M 20.000.000đ.

- Trường hợp Nguyễn Viết S: Tháng 6/2016, ông Lê Hoàng V, sinh năm 1947, trú tại tỉnh Đắk Nông nhờ K xin cho con của người quen là Nguyễn Viết S, trú tại tỉnh Đắk Nông đi học trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II nhưng chưa đưa tiền nên K cũng chưa đưa tiền cho Kim A. Kim A bỏ 10.000.000đ đưa cho Nguyễn Thị L, L đưa Trần Thị H 10.000.000đ. Khi không xin được việc thì bà L đã trả lại Kim A số tiền 10.000.000đ.

- Trường hợp một người tên H (không rõ nhân thân lai lịch): Gia đình H đưa K 50.000.000đ nhờ xin cho H làm giáo viên. Sau khi nhận tiền, K đưa Kim A 40.000.000đ, Kim A đưa Nguyễn Thị L 20.000.000đ, L đưa Trần Thị H 10.000.000đ. Khi bị đòi tiền, Kim A bỏ 40.000.000đ trả cho K, K trả hết cho trường hợp này.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2015, Lê Thị Kim A đã nhận 02 tỷ đồng của 60 trường hợp rồi đưa cho Nguyễn Thị L. Khi không xin được, Nguyễn Thị L chỉ trả lại một phần tiền, hai bên chốt số tiền mà L còn nợ Kim A là 1.622.000.000đ; Lê Thị Kim A bỏ tiền trả cho một số người đã đưa tiền xin việc, xin đi học, hiện còn nợ số tiền là 899.000.000đ. Hành vi nêu trên của Lê Thị Kim A đã giúp sức cho Nguyễn Thị L trong việc chiếm đoạt tiền của những người có nhu cầu xin việc, xin đi học, nên Lê Thị Kim A phải chịu trách nhiệm cùng Nguyễn Thị L về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt số tiền 899.000.000đ.

Ngày 01/5/2019, ông Văn Công H (chồng của Lê Thị Kim A) đã trả cho bà Nguyễn Thị G 469.000.000 đồng và ngày 10/5/2019 bà G có Đơn xin rút đơn tố cáo, xin bãi nại cho Kim A.

5. Đối với Nguyễn Thị N Đ:

Năm 2014, sau khi tiếp nhận thông tin từ Lê Thị T, Nguyễn Thị N Đ tiếp tục đưa thông tin gian dối và thông qua bà Vũ Thị H để nhận tiền xin việc làm, xin đi học cho một số trường hợp rồi đưa Lê Thị T và giữ lại một phần sử dụng tiêu xài cá nhân, cụ thể như sau:

- Trường hợp xin cho cháu Nguyễn Viết C: Từ tháng 9/2014 đến tháng 12/2014, ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1970, trú tại tỉnh Gia Lai đưa cho bà Lê Thị L 400.000.000đ để nhờ xin cho Nguyễn Viết C (con ông H) đi học Trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II. Sau khi nhận tiền, bà L đưa 400.000.000đ cho bà Vũ Thị H, bà H đưa 300.000.000đ cho Nguyễn Thị N Đ, Đ đưa 250.000.000đ cho Lê Thị T, T đưa 220.000.000đ cho Cao Xuân T, T đưa 180.000.000đ cho Lê Thị L, Lê Thị L đưa 150.000.000đ cho Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L đưa 40.000.000đ cho Trần Thị H.

- Trường hợp xin cho anh Hà Văn T: Từ tháng 9/2014 đến tháng 12/2014, anh Nguyễn Đình Q, sinh năm 1981, trú tại tỉnh Đắk Nông đã đưa 400.000.000đ cho bà Lê Thị L để nhờ xin cho em họ là Hà Văn T, sinh năm 1994, trú tại, tỉnh Đắk Nông được đi học trường Trung cấp CSND VI, cơ ở II. Sau khi nhận tiền, bà L đưa 400.000.000đ cho bà Vũ Thị H, bà H đưa 300.000.000đ cho Nguyễn Thị N Đ, Đ đưa 250.000.000đ cho Lê Thị T, T đưa 220.000.000đ cho Cao Xuân T, T đưa 180.000.000đ cho Lê Thị L, Lê Thị L đưa 150.000.000đ cho Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L đưa 40.000.000đ cho Trần Thị H.

- Trường hợp xin cho cháu Nguyễn A T: Từ tháng 9/2014 đến tháng 12/2014, ông Nguyễn Công S, sinh năm 1968, trú tại thị xã G, tỉnh Đắk Nông đã đưa cho bà Lê Thị L 500.000.000đ để nhờ xin cho con Nguyễn A T đi học trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II. Sau khi nhận tiền, bà L đưa 500.000.000đ cho bà Vũ Thị H, bà H đưa 320.000.000đ cho Nguyễn Thị N Đ, Đ đưa 270.000.000đ cho Lê Thị T, T đưa

240.000.000đ cho Cao Xuân T, T đưa 180.000.000đ cho Lê Thị L, Lê Thị L đưa 150.000.000đ cho Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L đưa 40.000.000đ cho Trần Thị H.

- Trường hợp xin cho cháu Lê Thị T H: Khoảng tháng 8/2014, ông Hứa Khắc K, sinh năm 1964, trú tại Tổ dân phố 5, phường Nghĩa T, thị xã G, tỉnh Đắk Nông đưa cho bà Lê Thị L 200.000.000đ để xin cho cháu Lê Thị T H đi học trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II. Sau khi nhận tiền, bà L đưa 200.000.000đ cho bà Vũ Thị H, bà H đưa 200.000.000đ cho Nguyễn Thị N Đ, Đ đưa 150.000.000đ cho Lê Thị T, T bỏ thêm 50.000.000đ thành 200.000.000đ để đưa Cao Xuân T, T đưa 180.000.000đ cho Lê Thị L, Lê Thị L đưa 150.000.000đ cho Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L đưa 40.000.000đ cho Trần Thị H.

- Trường hợp xin cho cháu Lê Thị H (chị của Lê Thị T H): Từ tháng 9/2014 đến tháng 10/2014, ông Hứa Khắc K đưa cho bà Lê Thị L 390.000.000đ để nhờ xin cho cháu Lê Thị H vào làm tại Cảnh sát PCCC tỉnh Đắk Lắk. Sau khi nhận tiền, bà L đưa 390.000.000đ cho bà Vũ Thị H, bà H đưa 200.000.000đ cho Nguyễn Thị N Đ, Đ đưa 160.000.000đ cho Lê Thị T, T đưa 30.000.000đ cho Cao Xuân T, T đưa 30.000.000đ cho Lê Thị L, Lê Thị L đưa 30.000.000đ cho Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L đưa 30.000.000đ cho Trần Thị H. Sau đó, chị H không xin nữa thì T thay bằng trường hợp của Đặng Thị H L nhưng chưa nhận tiền từ chị L và chưa trả lại tiền cho chị H.

Như vậy: Tổng số tiền mà Lê Thị L đưa Vũ Thị H để xin việc, xin đi học cho các trường hợp trên là 1.890.000.000đ, H đưa cho Nguyễn Thị N Đ là 1.320.000.000đ, giữ lại 570.000.000đ. Đ đưa cho Lê Thị T là 1.080.000.000đ, giữ lại 240.000.000đ. T đưa cho T 910.000.000đ, giữ lại 170.000.000đ. T đưa cho Lê Thị L 750.000.000 đồng, giữ lại 160.000.000đ. Do T đã chết, nên Lê Thị L phải chịu trách nhiệm trả cho Lê Thị T số tiền đã nhận từ T là 730.000.000đ (T đã trả cho T được 20.000.000đ); Lê Thị T phải chịu trách nhiệm trả cho Đ số tiền 160.000.000đ mà T nhận từ T sau đó giữ lại tiêu xài.

Như vậy, thông qua bà Vũ Thị H thì Nguyễn Thị N Đ đã có hành vi chiếm đoạt 240.000.000 đồng.

Từ tháng 3 đến 9/2015, Đ tự nguyện trả 20.000.000đ và ngày 04/5/2018 gia đình bị cáo khắc phục 220.000.000đ thay cho bà Đ.

6. Đối với Lê Thị T:

Năm 2014, sau khi tiếp nhận thông tin từ Cao Xuân T, Lê Thị T tiếp tục đưa thông tin gian dối rồi nhận 1.080.000.000đ từ Nguyễn Thị N Đ để xin việc làm, xin đi học cho một số trường hợp; sau khi nhận tiền T đưa cho T 910.000.000đ, giữ lại 170.000.000đ tiêu xài cá nhân hết. Như vậy, thông qua Nguyễn Thị N Đ thì Lê Thị T đã có hành vi chiếm đoạt 170.000.000 đồng.

Ngày 08/3/2016 và ngày 08/5/2018, Lê Thị T tự nguyện nộp 170.000.000đ để khắc phục hậu quả.

7. Đối với Đỗ Thị Đ1:

Năm 2013 và 2014, sau khi tiếp nhận thông tin gian dối từ Lê Thị L, Đỗ Thị Đ1 nói lại cho nhiều người, trong đó có bà Phạm Thị T, sinh năm 1955, trú tại Khối 3A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk là Đ1 quen người có khả năng xin việc làm, xin đi học trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II. Sau đó, Đ1 đã nhận tiền để xin cho 03 trường hợp sau:

- Trường hợp Phạm Đức T: Khoảng tháng 3 đến tháng 4/2013, ông Phạm Đức M, sinh năm 1963, trú tại Khối 2B, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đưa bà Phạm Thị T số tiền 100.000.000đ để nhờ xin cho con là Phạm Đức T vào làm tại Cảnh sát PCCC tỉnh Đắk Lắk. Sau khi nhận tiền, bà T đưa toàn bộ số tiền nhận từ ông M cho Đỗ Thị Đ1, Đ1 đưa số tiền 90.000.000đ cho Lê Thị L, Lê Thị L đưa số tiền 90.000.000đ cho Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L đưa số tiền 50.000.000đ cho Trần Thị H. Khi không xin được việc, bà T tự bỏ tiền trả hết cho ông M.

- Trường hợp Phạm Đức H: Khoảng tháng 4 đến tháng 5/2014, ông Phạm Đức M đưa cho bà Phạm Thị T số tiền 190.000.000đ để nhờ xin cho con là Phạm Đức H đi học trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II. Sau khi nhận tiền, bà T đưa toàn bộ số tiền nhận từ ông M cho Đỗ Thị Đ1; Đ1 đưa số tiền 140.000.000đ cho Lê Thị L, Lê Thị L đưa số tiền 130.000.000đ cho Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L đưa số tiền 70.000.000đ cho Trần Thị H. Khi bị đòi tiền, bà T tự bỏ tiền trả hết cho ông M.

- Trường hợp Nguyễn Chí T: Khoảng tháng 4/2014, ông Nguyễn Chí H, sinh năm 1965, trú tại Tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đưa bà Phạm Thị T 270.000.000đ để nhờ xin cho cháu là Nguyễn Chí T đi học trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II. Sau khi nhận tiền, bà T đưa 190.000.000đ cho Đỗ Thị Đ1; Đ1 đưa 140.000.000đ cho Lê Thị L; Lê Thị L đưa 130.000.000đ cho Nguyễn Thị L; Nguyễn Thị L đưa 70.000.000đ cho Trần Thị H. Khoảng giữa năm 2015, bà T trả 80.000.000đ đã giữ lại cho ông H.

Tổng số tiền mà Đỗ Thị Đ1 nhận từ bà T 480.000.000đ; sau khi nhận tiền Đ1 đưa cho Lê Thị L 370.000.000đ, giữ lại 110.000.000đ tiêu xài cá nhân. Như vậy, thông qua bà Phạm Thị T thì Đỗ Thị Đ1 đã có hành vi chiếm đoạt 110.000.000đ.

Ngày 05/3/2018, 02/5/2018, 07/5/2018 và ngày 05/7/2018 Đỗ Thị Đ1 tự nguyện nộp tổng 75.000.000đ để khắc phục hậu quả.

8. Đối với Nguyễn Văn K:

Tháng 6/2014, sau khi tiếp nhận thông tin từ Lê Thị Kim A, Nguyễn Văn K tiếp tục đưa ra thông tin gian dối là “*quen biết người có khả năng xin được việc làm, xin đi học*” và đưa ra số tiền chi phí cao hơn, mục đích để giữ lại số tiền chênh lệch tiêu xài cá nhân. Số tiền mà K nhận để xin cho 05 trường hợp là 290.000.000đ, K đưa Lê Thị Kim A 230.000.000đ, giữ lại 60.000.000đ tiêu xài cá nhân. Khi bị đòi tiền, Kim A trả lại 230.000.000đ, K bỏ thêm 5.000.000đ thành 235.000.000đ rồi trả cho các trường hợp đã đưa tiền cho K. Như vậy, Nguyễn Văn K đã có hành vi chiếm đoạt 55.000.000đ, trong đó của trường hợp Hoàng Thị H 35.000.000đ, của trường hợp Phạm Văn D 20.000.000đ.

Từ ngày 06/3/2018 đến ngày 18/4/2018, K đã khắc phục 9.000.000đ cho trường hợp Hoàng Thị H. Ngày 16/4/2019, người nhà Nguyễn Văn K đã trả cho bà

Hoàng Thị H (mẹ của cháu Hoàng Thị H) 20.000.000đ và trả lại cho ông Phạm Văn T (bố của cháu Phạm Văn D) 15.000.000đ; đồng thời, bà Hoàng Thị H và ông Phạm Văn T có đơn xin bãi nại cho Nguyễn Văn K và không yêu cầu K trả số tiền còn lại.

* Tại Bản Kết luận giám định số 566/PC54, ngày 30/9/2016; số 507/PC54, ngày 16/8/2017; số 57/PC54, ngày 13/12/2017; Số 90/PC54, ngày 24/12/2017; Số 123/PC54 và số 124/PC54, ngày 04/01/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk xác định: Chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Thị H, Nguyễn Thị L, Vũ Minh Đ, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị N Đ, Lê Thị T, Lê Thị L, Lê Thị Kim A trong các “*Giấy biên nhận tiền*” mà Cơ quan điều tra thu giữ do chính các đối tượng ký và viết ra.

Như vậy, tổng số tiền Trần Thị H chiếm đoạt 4.588.000.000đ, Nguyễn Thị L chiếm đoạt 5.254.000.000đ (trong đó, Vũ Minh Đ giúp sức cho Nguyễn Thị L chiếm đoạt 897.000.000đ); Lê Thị L cùng Nguyễn Thị L chiếm đoạt 3.905.000.000đ; Lê Thị Kim A cùng Nguyễn Thị L chiếm đoạt 899.000.000đ; Nguyễn Thị N Đ chiếm đoạt 240.000.000 đồng; Lê Thị T chiếm đoạt 170.000.000 đồng; Đỗ Thị Đ1 chiếm đoạt 110.000.000 đồng; Nguyễn Văn K chiếm đoạt 55.000.000 đồng.

II. Về hành vi Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức:

Trong quá trình thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản từ năm 2011 đến năm 2015 như đã nêu trên. Năm 2014, một số trường hợp xin đi học đòi lại tiền và do sợ người xin đi học, xin việc chờ lâu nghi ngờ dễ bị phát hiện nên Trần Thị H đã đến quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh thuê làm giả con dấu của Trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II. Sau đó, Trần Thị H thuê soạn thảo các “*Quyết định học viên trúng tuyển vào trường Trung cấp Cảnh sát khóa VI, năm học 2014 – 2015*” có tên các trường hợp xin học để in ra rồi tự ký tên Nguyễn Quang Trí (là Hiệu trưởng Trường trung cấp CSND VI, cơ sở II), và dùng con dấu giả đóng vào rồi đưa cho Nguyễn Thị L đem đến đưa cho những người xin đi học để họ yên tâm chờ và thu thêm tiền.

Cuối năm 2014, một số người nghi ngờ con dấu trong các Quyết định trúng tuyển là giả. Do vậy, Trần Thị H trực tiếp đến Trường trung cấp CSND VI, cơ sở II, tỉnh Đồng Nai nhờ người dùng điện thoại (hiện đã bị mất) chụp giấy tờ có chữ ký của Phó Hiệu trưởng Nguyễn Phấn L có dấu đỏ của nhà trường. Sau đó, H soạn thảo nội dung các Quyết định trúng tuyển học viên, Giấy báo nhập học, T báo nhập học có tên người xin học, đưa ra tiệm photocopy ở tỉnh Bình Dương thuê người đánh máy các Quyết định, các T báo và các Giấy báo rồi scan dấu đỏ và chữ ký của Đại tá Nguyễn Phấn L – Phó Hiệu trưởng Trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II vào các loại giấy tờ trên, rồi đưa cho Nguyễn Thị L để đưa cho những người xin đi học.

Năm 2015, một số bị hại mang các Quyết định tuyển dụng, Giấy báo, T báo nhập học đến Trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II để nhập học thì phát hiện các

giấy tờ trên là giả nên làm đơn tố cáo và giao nộp các giấy tờ này cho Cơ quan điều tra.

Cơ quan điều tra đã thu từ những người tố cáo và thu giữ trong quá trình khám xét tại nhà Trần Thị H tổng cộng 65 tài liệu, giấy tờ, trong đó có: 08 “Quyết định – Học viên trúng tuyển vào trường trung cấp cảnh sát khóa VI”; 11 “T báo nhập học”; 27 “Giấy báo nhập học”; 19 “Quyết định tuyển dụng học viên vào Trường trung cấp cảnh sát nhân dân VI, cơ sở II”.

- Tại Kết luận giám định số 24/PC54 ngày 10/11/2015 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk thể hiện:

+ Hình dấu tròn có nội dung “BỘ CÔNG AN ★ TRƯỜNG TRUNG CẤP CẢNH SÁT NHÂN DÂN VI” trong các tài liệu cần giám định so với mẫu hình dấu tròn có cùng nội dung trong tài liệu mẫu so sánh, là không phải do cùng một con dấu đóng ra.

+ Chữ ký mang tên Đại tá Nguyễn Phấn L trong các tài liệu cần giám định so với chữ ký đứng tên Đại tá Nguyễn Phấn L trong các tài liệu mẫu so sánh, là không phải do cùng một người ký ra.

+ Hình dấu tròn có nội dung “TRƯỜNG TRUNG CẤP CẢNH SÁT ★ NHÂN DÂN VI ★ CƠ SỞ II” và chữ ký mang tên Nguyễn Quang Trí trong tài liệu cần giám định được tạo ra bằng phương pháp sao in.

+ Hình dấu tròn có nội dung “BỘ CÔNG AN ★ TRƯỜNG TRUNG CẤP CẢNH SÁT NHÂN DÂN VI” và chữ ký mang tên đại tá Nguyễn Phấn L trong các tài liệu cần giám định được tạo ra bằng phương pháp sao in.

- Tại Bản kết luận giám định số 547 ngày 16/9/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk xác định:

+ Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Hữu H, Nguyễn Thị H, Hoàng Thị Diệu T, Vũ Minh Đ, Phạm Văn T trong các tài liệu cần giám định mà Cơ quan điều tra thu giữ do chính các đối tượng ký và viết ra.

+ Chữ số “2014” tại mục “Huyện Lắk, ngày 20/7/2014” trong tài liệu cần giám định bị sửa chữa; Nội dung nguyên thủy là 2013; có cùng màu mực với chữ ký, chữ viết dưới mục “PHẠM VĂN THỊNH”.

+ Chữ ký đứng tên Nguyễn Phấn L dưới mục “Ý kiến BGH” trong các tài liệu cần giám định so với chữ ký trong tài liệu mẫu so sánh, là không phải do cùng một người ký và viết ra.

+ Hình dấu tròn có nội dung “BỘ CÔNG AN ★ TRƯỜNG TRUNG CẤP CẢNH SÁT NHÂN DÂN VI” trong các tài liệu cần giám định so với hình dấu có cùng nội dung trong tài liệu mẫu so sánh, là không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Như vậy, Trần Thị H đã có hành vi Làm giả con dấu và 65 tài liệu của cơ quan, tổ chức.

*** Tại bản án hình sự sơ thẩm số 05/2019/HSST ngày 05/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:**

[1] Tuyên bố:

Bị cáo Trần Thị H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Bị cáo Nguyễn Thị L, Vũ Minh Đ, Lê Thị L, Lê Thị Kim A, Nguyễn Thị N Đ, Đỗ Thị Đ1, Lê Thị T và Nguyễn Văn K phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b khoản 2 Điều 267; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Trần Thị H 20 (hai mươi) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 03 (ba) năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tổng hợp hình phạt. Buộc bị cáo Trần Thị H phải chấp hành hình phạt chung cho hai tội là **23 (hai mươi ba) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 16/01/2017.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015. **Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L 20 (hai mươi) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 16/01/2017.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, p, m khoản 1, 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999. **Xử phạt bị cáo Lê Thị L 16 (mười sáu) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, p, m khoản 1, 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015. **Xử phạt bị cáo Vũ Minh Đ 13 (mười ba) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, p, s khoản 1, 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 1999. **Xử phạt bị cáo Lê Thị Kim A 10 (mười) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 25/7/2018.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm p, b khoản 1, 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 1999. **Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N Đ 05 (năm) năm**

tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 27/4/2018 đến ngày 08/8/2018.

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p, b khoản 1, 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 1999:

+ **Xử phạt bị cáo Lê Thị T 01(một) năm 06 (sáu) tháng tù.** Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

+ **Xử phạt bị cáo Đỗ Thị Đ1 01 (một) năm 05 (năm) tháng tù.** Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

+ **Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K 01 (một) năm tù.** Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 13/3/2019.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 12/7/2019, bị cáo Lê Thị Kim A kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt;

- Ngày 11/7/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 19/QĐ-VKS-P3, đề nghị giảm hình phạt tù cho bị cáo Vũ Minh Đ.

- Ngày 15/7/2019, bị cáo Vũ Minh Đ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo;

- Ngày 16/7/2019, bị cáo Trần Thị H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt;

- Ngày 18/7/2019, bị cáo Lê Thị T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo;

- Ngày 18/7/2019, bị cáo Đỗ Thị Đ1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo. Về trách nhiệm dân sự, đề nghị xem xét lại khoản tiền 45.000.000 đồng bị cáo đã trả cho bà Phạm Thị T vào cuối tháng 5/2015, nhưng cấp sơ thẩm cho rằng khoản tiền trên là trả nợ cho những khoản khác không liên quan đến vụ án là không đúng; đồng thời đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại vì có nhiều vi phạm tố tụng nghiêm trọng.

- Ngày 19/7/2019, bị cáo Lê Thị L kháng cáo cho rằng hành vi của mình giống như những người bị hại, nên đề nghị không truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp cấp phúc thẩm không chấp nhận thì bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo;

- Ngày 19/7/2019, bị cáo Nguyễn Thị N Đ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo. Về trách nhiệm dân sự, đề nghị xem xét lại khoản tiền 50.000.000 đồng giữa bị cáo với người bị hại Vũ Thị H, vì bà H khai không đúng sự thật; đồng thời đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại vì có nhiều vi phạm tố tụng nghiêm trọng.

- Ngày 19/7/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh K kháng cáo đề nghị buộc ông N phải trả cho anh số tiền 215.000.000 đồng và lãi suất theo quy định cho anh và yêu cầu xử lý trách nhiệm hình sự đối với N.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo Lê Thị L xin rút một phần kháng cáo, chỉ xin giảm mức án và xin hưởng án treo;

- Kiểm sát viên giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

- Các bị cáo khác và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

* Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, kháng cáo của bị cáo Vũ Minh Đ và kháng cáo của bị cáo Lê Thị Kim A, giảm hình phạt cho các bị cáo Vũ Minh Đ và Lê Thị Kim A. Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh K và ghi nhận sự tự nguyện của anh N về nghĩa vụ hoàn trả 215.000.000 đồng cho K. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trần Thị H, Lê Thị L, Nguyễn Thị N Đ, Lê Thị T, Đỗ Thị Đ1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận như sau: Trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2015, bằng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối có mối quan hệ quen biết rộng nên có khả năng xin vào học tại các Trường của Ngành Công an vào biên chế trong ngành Công an, G dục và Y tế để cho những người bị hại tin tưởng giao tiền: Trần Thị H, Nguyễn Thị L, Vũ Minh Đ, Lê Thị L, Lê Thị Kim A, Nguyễn Thị N Đ, Lê Thị T, Đỗ Thị Đ1 và Nguyễn Văn K đã chiếm đoạt tài sản của nhiều người thông qua hình thức xin đi học tại các Trường của Ngành Công an vào công tác trong Ngành Công an và xin vào làm việc trong Trạm xá xã và làm giáo viên tại một số trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Ngoài ra, sau khi đã thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt được tiền để các bị hại, người trung gian tin tưởng, chờ đợi và giao thêm tiền, Trần Thị H đã nhờ và tự làm giả con dấu, các Quyết định học viên trúng tuyển, Giấy báo nhập học, T báo nhập học của Trường Trung cấp CSND VI, cơ sở II tại Đồng Nai rồi giao cho bị cáo Nguyễn Thị L, L giao cho các bị cáo khác và người bị hại, người liên quan để tạo lòng tin đối với người bị hại nhằm mục đích tiếp tục chiếm đoạt thêm tiền và kéo dài thời gian phát hiện của cơ quan pháp luật.

Tổng số tiền các bị cáo chiếm đoạt cụ thể như sau:

- Trần Thị H chiếm đoạt 4.588.000.000đ và có hành vi nhiều lần làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; hiện thu giữ được 65 tài liệu có chữ ký, đóng dấu giả.

- Nguyễn Thị L chiếm đoạt 5.254.000.000đ;
- Vũ Minh Đ (giúp sức cho Nguyễn Thị L) chiếm đoạt 897.000.000đ;
- Lê Thị L (giúp sức cho Nguyễn Thị L) chiếm đoạt 3.905.000.000đ;
- Lê Thị Kim A (giúp sức cho Nguyễn Thị L) chiếm đoạt 899.000.000đ;
- Nguyễn Thị N Đ chiếm đoạt 240.000.000đ;
- Lê Thị T chiếm đoạt 170.000.000đ;
- Đỗ Thị Đ1 chiếm đoạt 110.000.000đ;
- Nguyễn Văn K chiếm đoạt 55.000.000đ.

Với hành vi, hậu quả nêu trên, án sơ thẩm tuyên bố bị cáo Trần Thị H phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội: “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 và điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999; Nguyễn Thị L, Vũ Minh Đ, Lê Thị L, Lê Thị Kim A phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999; Nguyễn Thị N Đ đã phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999; Đỗ Thị Đ1, Lê Thị T và Nguyễn Văn K đã phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[1] Xét kháng cáo các bị cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Thị H, nhận thấy: Bị cáo Trần Thị H bị truy tố, xét xử về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân; và tội: “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999, có khung hình phạt tù từ 2 năm đến 5 năm. Trong vụ án này, theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã có đủ căn cứ xác định bị cáo Trần Thị H là người chủ mưu, rủ rê và cùng trao đổi, bàn bạc với các bị cáo để thực hiện hành vi phạm tội; bị cáo đã chiếm đoạt 4.588.000.000đ, số tiền chiếm đoạt gấp 9 lần mức khởi điểm của khung hình phạt và có hành vi nhiều lần làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; hiện thu giữ được 65 tài liệu có chữ ký, đóng dấu giả. Do đó án sơ thẩm xử phạt bị

cáo 20 (hai mươi) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 03 (ba) năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” là không nặng, đúng với tính chất, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[1.2]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo của bị cáo Vũ Minh Đ và kháng nghị giảm hình phạt cho bị cáo Đ của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, nhận thấy:

Bị cáo Vũ Minh Đ bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk truy tố có hành vi giúp sức Nguyễn Thị L chiếm đoạt số tiền 897.000.000 đồng. Án sơ thẩm đã xem xét bị cáo với vai trò đồng phạm giúp sức, tự nguyện khắc phục một phần hậu quả, là người già và xử phạt bị cáo 13 năm tù là có phần nghiêm khắc, chưa cân đối mức án với các bị cáo khác trong vụ án, nên cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và kháng cáo của bị cáo, giảm một phần hình phạt cho bị cáo. Tuy nhiên bị cáo mới khắc phục được 2.500.000 đồng, nên mức án cao hơn mức án mà án sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Lê Thị Kim A là phù hợp.

Về kháng cáo xin hưởng án treo nhận thấy: Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 và khoản 5 Điều 3 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự về án treo, thì bị cáo Đ không đủ điều kiện để áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự, nên không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Vũ Minh Đ.

[1.3]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Thị Kim A, nhận thấy: Bị cáo Lê Thị Kim A cũng bị truy tố, xét xử về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Bị cáo Lê Thị Kim A đã tiếp nhận ý chí và là đồng phạm thực hành tích cực với bị cáo Nguyễn Thị L, bị cáo trực tiếp chiếm đoạt 899.000.000đ. Án sơ thẩm đánh giá số tiền bị cáo chiếm đoạt ít hơn bị cáo Trần Thị H, Nguyễn Thị L. Do đó, xử phạt bị cáo 10 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là không nặng, đúng với tính chất, mức độ, nhân thân và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra. Tuy nhiên xét thấy, sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã tác động gia đình khắc phục toàn bộ số tiền 430.000.000 đồng cho ông Đoàn Xuân T. Do đó cần chấp nhận kháng cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[1.4]. Xét kháng cáo của bị cáo Lê Thị T, nhận thấy:

Bị cáo Lê Thị T bị truy tố, xét xử về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, có khung hình phạt tù từ 02

năm đến 07 năm; Xét thấy: Trong vụ án này, bị cáo T đã nhận số tiền 1.080.000.000 đồng từ Nguyễn Thị N Đ để xin việc làm, xin đi học cho 05 trường hợp. Sau khi nhận tiền, T đưa cho Cao Xuân T 910.000.000 đồng; còn lại 170.000.000 đồng bị cáo T chiếm đoạt, tiêu xài hết. Án sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thật thà khai báo, ăn năn hối cải và đã khắc phục đủ số tiền chiếm đoạt, nên áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo 01 năm 06 tháng tù, dưới mức thấp nhất của khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, là phù hợp, không nặng. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Ngoài ra bị cáo phạm tội thuộc trường hợp “Phạm tội nhiều lần” nên theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự về án treo, thì bị cáo không đủ điều kiện để áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự.

[1.5]. Xét kháng cáo của bị cáo Đỗ Thị Đ1, nhận thấy:

- Về phần trách nhiệm dân sự: Đối với số tiền 45.000.000 đồng, bị cáo cho rằng đã trả cho bà Phạm Thị T vào cuối tháng 04/2015, nên cần khấu trừ phần trách nhiệm dân sự trong vụ án này. Tuy nhiên bà Phạm Thị T không thừa nhận mà xác định rằng đây là số tiền bà T nhờ bị cáo Đ1 các trường hợp khác trước đây và các bên đã giải quyết xong không liên quan đến vụ án này; lời trình bày của bà T phù hợp lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra: “Trước tháng 8/2014 có xin 02 trường hợp khác cho bà T”. Bị cáo kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh. Do đó không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này.

- Về xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo, nhận thấy: Bị cáo Đỗ Thị Đ1 cũng bị truy tố, xét xử về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, có khung hình phạt tù từ 02 năm đến 07 năm. Trong vụ án này, bị cáo Đ1 đã nhận số tiền 480.000.000 đồng từ Phạm Thị T để xin việc làm, xin đi học cho 03 trường hợp. Sau khi nhận tiền, Đ1 đưa cho Lê Thị L 370.000.000 đồng; còn lại 110.000.000 đồng bị cáo chiếm đoạt, tiêu xài hết. Án sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thật thà khai báo, ăn năn hối cải và đã khắc phục một phần số tiền chiếm đoạt, nên áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo 01 năm 05 tháng tù, dưới mức thấp nhất của khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, là phù hợp, không nặng. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới, nên Hội

đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Ngoài ra bị cáo phạm tội thuộc trường hợp “Phạm tội nhiều lần” nên theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự về án treo, thì bị cáo không đủ điều kiện để áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự.

[1.6]. Xét kháng cáo của bị cáo Lê Thị L, nhận thấy: Căn cứ vào lời khai của bị cáo Nguyễn Thị L và lời khai của bị cáo có trong hồ sơ vụ án, đủ căn cứ xác định: Đầu năm 2011, sau khi tiếp nhận thông tin từ Nguyễn Thị L, Lê Thị L đã đưa thông tin cho nhiều người là có quan biết với người có khả năng xin việc làm, xin vào học các trường Công an nhân dân với mức chi phí cao hơn mức Nguyễn Thị L đưa ra để mục đích chiếm đoạt số tiền chênh lệch. Đến đầu năm 2012, quá hạn nhưng không xin được việc làm, xin đi học nên nhiều người đòi lại tiền; lúc này Nguyễn Thị L không trả tiền mà còn bàn với Lê Thị L tiếp tục nhận tiền của những người có nhu cầu xin việc, xin đi học, để trả cho những trường hợp đã nhận tiền trước đó. Với hành vi như vậy, tính đến năm 2015, Lê Thị L đã nhận tổng cộng hơn 06 tỷ đồng rồi đưa cho Nguyễn Thị L. Khi không xin được việc, Nguyễn Thị L đã trả lại một phần và còn chiếm đoạt số tiền là 3.905.000.000 đồng. Do đó án sơ thẩm xác định bị cáo Lê Thị L có trách nhiệm cùng Nguyễn Thị L về hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền trên với vai trò đồng phạm giúp sức là có căn cứ đúng người, đúng tội, không oan.

Với tính chất, mức độ hành vi phạm tội nêu trên, án sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt 16 năm tù (Bị cáo Nguyễn Thị L bị xử phạt 20 năm tù), là không nặng. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[1.7]. Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị N Đ, nhận thấy:

- Về kháng cáo đề nghị xem xét lại số tiền 50.000.000 đồng đối với bị hại Vũ Thị H, nhận thấy: Tại biên bản ghi lời khai ngày 26/12/2017 (BL 943-944), bị cáo Đ thừa nhận số tiền bà H đưa cho bị cáo là 1.520.000.000, là cao hơn số tiền bà Vũ Thị H khai (bà H xác định đưa cho bị cáo 1.320.000.000 đồng); đồng thời tại Bản tường trình ngày 08/5/2018 (BL 960-961), bị cáo khai trong số tiền đó bị cáo giữ lại 240.000.000 đồng; sau đó bị cáo trả cho bà H 20.000.000 đồng, đến ngày 04/5/2018 gia đình Đ đã nộp tiếp 220.000.000 đồng. Như vậy án sơ thẩm công nhận số tiền bị hại Vũ Thị H khai và buộc bị cáo hoàn trả là có căn cứ, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo về nội dung này.

- Về kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo, nhận thấy: Trong vụ án này, thông qua bà Vũ Thị H, bị cáo Đ nhận 1.320.000.000 đồng; Đ

đưa cho Lê Thị T 1.080.000.000 đồng, còn lại Đ chiếm đoạt số tiền 240.000.000 đồng. Với hành vi, hậu quả trên, án sơ thẩm tuyên bố bị cáo phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, có khung hình phạt tù từ 07 năm đến 15 năm; để xử phạt bị cáo 05 năm tù là không nặng, đúng với tính chất, mức độ, nhân thân và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo xin giảm hình phạt cho bị cáo. Ngoài ra theo quy định tại khoản 1 Điều 2 và khoản 5 Điều 3 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự về án treo, thì bị cáo Đ cũng không đủ điều kiện để áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự.

[1.8]. Xét nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh K, nhận thấy: N nhận từ anh K số tiền 320.000.000 đồng để xin cho anh K sơ Y Ốc đi học; Sau đó N đưa cho ông Cao Xuân T 220.000.000 đồng, được ông T cho lại 5.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi nhận và đưa tiền bản thân N không biết và không ý thức được hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị cáo trong vụ án; ngày 08/9/2015, Nay y Hàn đã nộp 105.000.000 đồng cho Cơ quan điều tra để trả cho anh K. Do đó các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với N là có căn cứ.

Về trách nhiệm bồi thường, xét thấy: Tại phiên tòa, N chấp nhận có trách nhiệm hoàn trả số tiền còn lại là 215.000.000 đồng cho anh K, nên hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của anh N và kháng cáo của anh K.

Đối với yêu cầu tính lãi suất; xét thấy việc anh K đưa tiền cho N để lo xin đi học, đây là quan hệ không hợp pháp, nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo về tính lãi suất của anh K.

[2]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phân trách nhiệm dân sự của các trường hợp khác; về xử lý vật chứng; về án phí sơ thẩm và nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về án phí phúc thẩm:

- Kháng cáo của bị cáo Lê Thị Kim A, Vũ Minh Đ và anh K được chấp nhận, nên không phải chịu án phí thẩm.

- Kháng cáo của các bị cáo khác không được chấp nhận nên phải chịu án phí thẩm. Tuy nhiên, xét thấy, các bị cáo Trần Thị H, Lê Thị L là người cao tuổi, bị cáo Đỗ Thị Đ1 thuộc hộ nghèo; Do đó căn cứ Điều 12; Điều 23 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm về án phí lệ phí Tòa án, miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho các bị cáo.

Từ nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015: Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, kháng cáo của bị cáo Vũ Minh Đ và kháng cáo của bị cáo Lê Thị Kim A, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2019/HS-ST ngày 05/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; giảm một phần hình phạt cho bị cáo Đ và bị cáo A. Đồng thời chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh K, sửa án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự theo yêu cầu kháng cáo của anh K.

[2]. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trần Thị H, Lê Thị T, Đỗ Thị Đ1, Lê Thị L, Trần Thị N Đ; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2019/HS-ST ngày 05/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đối với các nội dung có liên quan đến các bị cáo.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b khoản 2 Điều 267; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Trần Thị H 20 (hai mươi) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và **03 (ba) năm tù** về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tổng hợp hình phạt. Buộc bị cáo Trần Thị H phải chấp hành hình phạt chung cho hai tội là **23 (hai mươi ba) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 16/01/2017.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, p, m khoản 1, 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999. **Xử phạt bị cáo Lê Thị L 16 (mười sáu) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, p, m khoản 1, 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015. **Xử phạt bị cáo Vũ Minh Đ 11 (mười một) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, p, s khoản 1, 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 1999. **Xử phạt bị cáo Lê**

Thị Kim A 8 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 25/7/2018.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm p, b khoản 1, 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 1999. **Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N Đ 05 (năm) năm tù.** Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 27/4/2018 đến ngày 08/8/2018.

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p, b khoản 1, 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 1999:

+ **Xử phạt bị cáo Lê Thị T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù.** Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

+ **Xử phạt bị cáo Đỗ Thị Đ1 01 (một) năm 05 (năm) tháng tù.** Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

[3]. Về trách nhiệm dân sự: Trong vụ án những người có nhu cầu xin việc, xin đi học giao tiền cho những người bị hại, người bị hại lại giao tiền cho các bị cáo, các bị cáo lần lượt giao cho nhau rồi chiếm đoạt một phần chênh lệch. Do đó, cần buộc các bị cáo phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho nhau, buộc các bị cáo phải trả cho những người bị hại; cụ thể.

* Buộc bị cáo Trần Thị H phải trả cho bị cáo Nguyễn Thị L 4.588.000.000đ (*Bốn tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu đồng*).

* Buộc bị cáo Nguyễn Thị L phải trả gồm:

1. Bị cáo Lê Thị L 5.330.000.000đ (*Năm tỷ, ba trăm ba mươi triệu đồng*);
2. Bị cáo Lê Thị Kim A 1.622.000.000đ (*Một tỷ, sáu trăm hai mươi hai triệu đồng*);
3. Nguyễn Thị T 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*);
4. Vũ Văn T 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*);
5. Mông Thị N 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*);
6. Nguyễn Thị T H 260.000.000đ (*Hai trăm sáu mươi đồng*);
7. Phạm Thị T 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*);
8. Phạm Văn T 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*);
9. Trần N 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*);
10. Chu Văn T 130.000.000đ (*Một trăm ba mươi triệu đồng*);
11. Phùng Thị B 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*);
12. Nguyễn Thị Lệ H 86.000.000đ (*Tám mươi sáu triệu đồng*);

13. Phùng Thị H 720.000.000đ (*Bảy trăm hai mươi triệu đồng*);
14. Nguyễn Thị T 160.000.000đ (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*);
15. Trần Thị H 860.000.000đ (*Tám trăm sáu mươi triệu đồng*).

Trong tổng số tiền bị cáo Nguyễn Thị L phải trả thì bị cáo Vũ Minh Đ liên đới cùng với bị cáo Nguyễn Thị L 897.000.000 đồng (*Tám trăm chín mươi bảy triệu đồng*).

* Buộc bị cáo Lê Thị L phải trả gồm:

1. Phan Thị N 2.446.000.000đ (*Hai tỷ, bốn trăm bốn mươi sáu triệu đồng*);
2. Bị cáo Đỗ Thị Đ1 418.000.000đ (*Bốn trăm mười tám triệu đồng*);
3. Hà A Tuấn 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*);
4. Võ Thị L 95.000.000đ (*Chín mươi lăm triệu đồng*);
5. Đào Thị T 100.000.000đ, được khấu trừ số tiền 4.000.000đ tự nguyện khắc phục cho bà T, bị cáo còn phải bồi thường 96.000.000đ (*Chín mươi sáu triệu đồng*);
6. Đỗ N T 105.000.000đ (*Một trăm lẻ năm triệu đồng*);
7. Hoàng Thị N 170.000.000đ (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*).

* Buộc bị cáo Lê Thị Kim A phải trả cho gồm:

1. Ông Đặng Xuân T 430.000.000đ (*Bốn trăm ba mươi triệu đồng*) ; đã trả đủ (theo giấy nhận tiền ngày 25/7/2019 của ông Đặng Xuân T).
2. Bà Nguyễn Thị G 469.000.000đ (*Bốn trăm sáu mươi chín triệu đồng*), bị cáo Lê Thị Kim A được khấu trừ số tiền 469.000.000đ (*Bốn trăm sáu mươi chín triệu đồng*) mà gia đình đã tự nguyện khắc phục.

* Buộc bị cáo Nguyễn Thị N Đ phải trả cho Vũ Thị H 1.320.000.000đ, được khấu trừ số tiền 220.000.000đ đã nộp cho Cơ quan cảnh sát điều tra để khắc phục hậu quả. Còn lại bị cáo phải trả cho bà Vũ Thị H 1.080.000.000 đồng (*Một tỷ, không trăm tám mươi triệu đồng*).

* Buộc bị cáo Lê Thị T phải trả cho: Nguyễn Thị N Đ 1.080.000.000 đồng. Bị cáo T được khấu trừ số tiền 170.000.000đ gia đình bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả, bị cáo còn phải trả cho Nguyễn Thị N Đ 910.000.000 đồng (*Chín trăm mười triệu đồng*).

* Buộc bị cáo Đỗ Thị Đ1 phải trả cho Bà Phạm Thị T 480.000.000đ, được khấu trừ 75.000.000đ đã nộp để khắc phục hậu quả, bị cáo còn tiếp tục phải trả cho bà Phạm Thị T 405.000.000 đồng (*Bốn trăm lẻ năm triệu đồng*).

*Buộc bị cáo Nguyễn Văn K phải trả cho:

1. Bà Hoàng Thị H 35.000.000đ, được khấu trừ 29.000.000đ (*hai mươi chín triệu đồng*) đã tự nguyện khắc phục cho bà H, số còn lại bà H có đơn không yêu cầu bị cáo phải trả nên HĐXX không xem xét.

2. Ông Phạm Văn D 20.000.000đ, bị cáo được khấu trừ 15.000.000đ (*mười lăm triệu đồng*) đã tự nguyện khắc phục cho ông D, số còn lại ông D có đơn không yêu cầu bị cáo phải trả nên HĐXX không xem xét.

* Ghi nhận sự tự nguyện của anh N có trách nhiệm hoàn trả 215.000.000 đồng cho anh K.

Xét yêu cầu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan về việc đề nghị HĐXX buộc những người bị hại phải trả lại số tiền đã nhận, thấy rằng: Đây là giao dịch trái pháp luật, những người bị hại trong vụ án không có hành vi gian dối, không có ý thức chiếm đoạt, việc giao nhận tiền xảy ra trong thời gian dài, các thỏa thuận giao, nhận, khấu trừ tiền giữa các bên đối với nhiều hồ sơ xin đi học, xin đi làm nên cần phải giành quyền cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh theo thủ tục dân sự nhằm để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự cũng như giải quyết triệt để vụ án. Do đó, cần tách yêu cầu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thành những vụ dân sự tuyên giao dịch vô hiệu khi có đơn khởi kiện, nộp tạm ứng án phí theo quy định.

Ngoài ra, trong vụ án do ông Cao Xuân T đã chết, chưa xác định được di sản thừa kế của ông T cũng như những người thừa kế di sản của ông T, hơn nữa các bị cáo, người bị hại, người liên quan không yêu cầu ông T phải trả lại số tiền đã nhận nên HĐXX không đặt ra giải quyết mà cần tách yêu cầu của các bị cáo, những người bị hại, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến trách nhiệm dân sự của ông T thành vụ việc dân sự khác.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Các bị cáo Trần Thị H, Vũ Minh Đ, Đỗ Thị Đ1, Lê Thị L và Lê Thị Kim A không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Các bị cáo Lê Thị T, Nguyễn Thị N Đ , mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

- Hoàn trả cho anh K 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002527 ngày 29/7/2019 của Cục thi hành án tỉnh Đắk Lắk.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần hình phạt; xử lý vật chứng; về án phí sơ thẩm và nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị và được thi

hành theo quyết định tại Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2019/HS-ST ngày 05/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

[6]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam CA tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào